

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BKTNS ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Tổng dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 là 5.124.419 triệu đồng (Phụ lục I kèm theo), trong đó:

1. Vốn ngân sách địa phương: 3.930.690 triệu đồng. Cụ thể:

- a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách : 1.019.590 triệu đồng;
- b) Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất : 1.300.000 triệu đồng;
- c) Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết : 1.600.000 triệu đồng;
- d) Bội chi ngân sách địa phương : 11.100 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.193.729 triệu, trong đó:

a) Vốn trong nước: 1.094.718 triệu đồng (Phụ lục II kèm theo), bố trí cho 13 dự án và 01 chương trình (Biển Đông-Hải đảo). Cụ thể: 942.480 triệu đồng/06 dự án và 01 chương trình chuyển tiếp (02 dự án và 01 chương trình chuyển tiếp chưa bố trí đủ giai đoạn 2016-2020 sang là 449.500 triệu đồng; 04 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021 tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là 492.980 triệu đồng); bố trí 150.238 triệu đồng/03 dự án thực hiện mới và bố trí 2.000 triệu đồng cho 04 dự án thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư. Trong đó, cơ cấu bố trí theo ngành, lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực giao thông: 698.218 triệu đồng/09 dự án. Trong đó: 1.500 triệu đồng/03 dự án thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; 200.000 triệu đồng/01 dự án trọng điểm, đường ven biển; 456.480 triệu đồng/04 dự án chuyển tiếp; 40.238 triệu đồng/01 dự án khởi công mới năm 2022.

- Lĩnh vực nông nghiệp: 110.000 triệu đồng/02 dự án. Trong đó: 100.000 triệu đồng/01 dự án chuyển tiếp; 10.000 triệu đồng/01 dự án khởi công mới năm 2022.

- Lĩnh vực văn hóa: 100.000 triệu đồng/01 dự án khởi công mới năm 2022.

- Lĩnh vực quốc phòng: 186.000 triệu đồng/01 chương trình (Biển Đông - Hải đảo) chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025.

b) Vốn nước ngoài: 99.011 triệu đồng (Phụ lục III kèm theo), bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025. Trong đó, cơ cấu bố trí theo ngành, lĩnh vực như sau:


- Lĩnh vực nông nghiệp: 89.300 triệu đồng/02 dự án chuyển tiếp;

- Lĩnh vực tài nguyên môi trường: 9.711 triệu đồng/01 dự án chuyển tiếp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, tvkiem.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2021			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022 (theo Công văn số 4881/BKHĐT-TH)	Nhu cầu kế hoạch năm 2022 (theo Công văn số 6926/BKHĐT-TH)	Dự kiến kế hoạch năm 2022 (bổ sung 450 tỷ đồng)	Tăng (+)/Giảm (-) so với đăng ký lần đầu
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 13/10/2021	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-7
	TỔNG SỐ								
1	Vốn NSNN	5,198,939	1,792,689	5,008,425	27,899,188	5,276,429	4,674,419	5,124,419	-152,010
	Trong đó:								
a)	Vốn ngân sách địa phương	3,978,390	1,312,161	3,787,876	21,440,300	3,977,418	3,480,690	3,930,690	-46,728
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số và bội chi)	1,019,590	190,904	1,000,121	5,747,500	1,200,000	1,019,590	1,019,590	-180,410
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,300,000	460,732	1,202,800	7,000,000	1,000,000	1,000,000	1,300,000	300,000
-	Xổ số kiến thiết	1,610,000	621,458	1,536,855	8,644,000	1,450,000	1,450,000	1,600,000	150,000
-	Bội chi ngân sách địa phương	48,800	39,067	48,100	48,800	327,418	11,100	11,100	-316,318
b)	Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương	1,220,549	480,528	1,220,549	6,458,888	1,299,011	1,193,729	1,193,729	-105,282
-	Vốn trong nước	1,005,260	372,996	1,005,260	6,095,700	1,200,000	1,094,718	1,094,718	-105,282
-	Vốn nước ngoài	215,289	107,532	215,289	363,188	99,011	99,011	99,011	-

Phụ lục II
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021				Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW						
											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ				9,204,165	8,223,349	982,260	982,260	982,260	982,260	2,974,798	2,971,965	5,079,293	0	0	1,094,718	0	0	
A	NGÀNH/ LĨNH VỰC GIAO THÔNG				4,928,920	4,223,798	539,026	539,026	539,026	539,026	1,163,823	1,163,823	3,529,430	0	0	698,218			
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư				859,200	859,200	0	0	0	0	0	0	859,200	0	0	1,500			
1	Đường Kết nối đê bao ven biển với cầu Thứ ba	huyện An Biên	2022-2025	38/NQ-HĐND, 27/11/2020 của HĐND huyện An Biên.	391,000	391,000	-		-		-	-	391,000			500			
2	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	huyện Vĩnh Thuận	2021-2024	Số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Vĩnh Thuận;	339,000	339,000	-		-		-	-	339,000			500			
3	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất	2022-2025	QĐCT Số 10/NQ-HĐND ngày 04/5/2021 của HĐND huyện Hòn Đất;	129,200	129,200	-		-		-	-	129,200			500			
II	Thực hiện dự án				4,069,720	3,364,598	539,026	539,026	539,026	539,026	1,163,823	1,163,823	2,670,230	0	0	696,718			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021																		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021					Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW					
											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				309,000	265,800	78,730	78,730	78,730	78,730	265,800	265,800	78,730	0	0	0			
b	Dự án nhóm B																		
1	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	các huyện: An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao.	2017-2022	Số 2271/QĐ-UBND, 30/10/2017; số 1244/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh;	309,000	265,800	78,730	78,730	78,730	78,730	265,800	265,800	78,730						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				3,410,720	2,748,798	460,296	460,296	460,296	460,296	898,023	898,023	2,241,500	0	0	656,480			
b	Dự án nhóm B																		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	các huyện: Hòn Đất, Kiên Lương	2021-2024	495/NQ-HĐND, 11/11/2020 của HĐND tỉnh;	1,479,922	1,300,000	200,000	200,000	200,000	200000	200,000	200,000	1,300,000				200,000		
2	Đường Minh Lương - Giục Tượng	huyện Châu Thành	2021-2023	số 2711/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Châu Thành;	168,798	168,798	38,296	38,296	38,296	38296	38,296	38,296	168,000				92,980		
3	Cầu thị trấn Thứ 11 (vượt kênh Tân Bông - Cán Gáo)	huyện An Minh	2021-2024	số 1973/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện An Minh;	200,000	200,000	32,000	32,000	32,000	32000	32,000	32,000	200,000				100,000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Năm 2021								Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021												
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW								
											Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
4	Cầu Thử Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)	huyện An Biên	2021-2024	33/NQ-HĐND, 28/7/2020 của HĐND huyện An Biên;	250,000	250,000	30,000	30,000	30,000	30000	30,000	30,000	250,000			100,000					
5	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	huyện Phú Quốc	2016-2023	07/QĐ-BQLKKTQP, ngày 29/10/2015; 37/QĐ-BQLKKTQP, ngày 28/3/2016; 97/QĐ-BQLKKTQP, ngày 13/05/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	1,312,000	830,000	160,000	160,000	160,000	160000	597,727	597,727	323,500			163,500					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2022				350,000	350,000	0	0	0	0	0	0	350,000	0	0	40,238					
b	Dự án nhóm B																				
1	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)	huyện Kiên Lương	2021-2024	20/NQ-HĐND, 19/11/2020 của HĐND huyện Kiên Lương;	350,000	350,000	-		-		-	-	350,000			40,238					
B	NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP				2,186,270	2,121,000	288,000	288,000	288,000	288,000	643,400	655,900	890,629	0	0	110,000					
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
II	Thực hiện dự án				2,186,270	2,121,000	288,000	288,000	288,000	288,000	643,400	655,900	890,629	0	0	110,000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				469,981	449,000	88,000	88,000	88,000	88,000	361,000	373,500	88,000	0	0	0					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021					Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW																
Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:															
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án nhóm B																		
1	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh, huyện An Biên	huyện An Biên	2018-2021	2430/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh;	75,000	75,000	12,500	12,500	12,500	12,500	62,500	75,000	12,500						
2	Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu, huyện An Minh	huyện An Minh	2020-2024	1372/QĐ-UBND, ngày ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh;	85,000	85,000	22,500	22,500	22,500	22,500	62,500	62,500	22,500						
3	Kè chống sạt lở khu vực Hòn Quèo, huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất	2019-2021	759/QĐ-UBND, ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh;	100,000	100,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	80,000	20,000						
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	thành phố Phú Quốc	2016-2021	1474/QĐ-UBND, ngày 20/7/2015; số 1393/QĐ-UBND, 16/6/2016; số 3164/QĐ-UBND, 29/12/2020 của UBND tỉnh;	120,000	108,000	25,000	25,000	25,000	25,000	83,000	83,000	25,000						
5	Đầu tư bảo vệ phát triển bền vững Vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 2016-2020.	thành phố Phú Quốc	2016-2021	2600/QĐ-UBND, 30/10/2015; 698/QĐ-UBND, 28/3/2016; 1676/QĐ-UBND, 22/7/2016; 2020/QĐ-UBND, 06/9/2016; 2700/QĐ-UBND, 26/11/2018; 2850/QĐ-UBND, 16/12/2019 của UBND tỉnh;	89,981	81,000	8,000	8,000	8,000	8000	73,000	73,000	8,000						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				152,289	108,000	50,000	50,000	50,000	50,000	58,000	58,000	50,000	0	0	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021				Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW						
											Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án nhóm B																		
1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	xã An Sơn, huyện Kiên Hải	2017-2022	2281/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 317/QĐ-UBND, ngày 10/8/2020; 233/QĐ-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh;	152,289	108,000	50,000	50,000	50,000	50000	58,000	58,000	50,000						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				1,484,000	1,484,000	150,000	150,000	150,000	150,000	224,400	224,400	672,629	0	0	100,000			
b	Dự án nhóm B																		
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trình tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Lương.	2019-2023	2516/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	1,484,000	1,484,000	150,000	150,000	150,000	150,000	224,400	224,400	672,629			100,000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2022				80,000	80,000	0	0	0	0	0	0	80,000	0	0	10,000			
b	Dự án nhóm B																		
1	Kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính - Khu dân cư Đầm Chít)	huyện Giang Thành	2022-2024	số 30/NQ-HĐND ngày 27/10/2020; số 05/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND huyện Giang Thành;	80,000	80,000	-		-				80,000			10,000			
C	NGÀNH/LĨNH VỰC VĂN HÓA				483,424	280,000	23,234	23,234	23,234	23,234	72,099	56,766	223,234	0	0	100,000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021					Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW			
													Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																		
II	Thực hiện dự án				483,424	280,000	23,234	23,234	23,234	23,234	72,099	56,766	223,234	0	0	100,000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021																		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				129,615	80,000	23,234	23,234	23,234	23,234	71,375	56,766	23,234	0	0	0			
b	Dự án nhóm B																		
1	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2017-2022	2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; số 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh;	129,615	80,000	23,234	23,234	23,234	23,234	71,375	56,766	23,234						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2022				353,809	200,000	0	0	0	0	724	0	200,000	0	0	100,000			
b	Dự án nhóm B																		
1	Đầu tư xây dựng quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc	2021-2025	211/TB-HĐND, 17/9/2015; 548/NQ-HĐND, ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh;	353,809	200,000	-		-		724	-	200,000			100,000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021						Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021											
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW			
														Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
D	NGÀNH/ LĨNH VỰC XÃ HỘI				70,000	63,000	33,000	33,000	33,000	33,000	63,000	63,000	33,000	0	0	0				
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																			
II	Thực hiện dự án				70,000	63,000	33,000	33,000	33,000	33,000	63,000	63,000	33,000	0	0	0				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				45,000	45,000	25,000	25,000	25,000	25,000	45,000	45,000	25,000	0	0	0				
b	Dự án nhóm B																			
1	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	huyện Phú Quốc	2017-2021	270/QĐ-BQLKKTQP, ngày 31/10/2017; số 139/QĐ-BQLKKTQP ngày 12/6/2019; 33/QĐ-BQLKKTQP ngày 27/01/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	45,000	45,000	25,000	25,000	25,000	25000	45,000	45,000	25,000							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				25,000	18,000	8,000	8,000	8,000	8,000	18,000	18,000	8,000	0	0	0				
b	Dự án nhóm C																			
1	Dự án nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	xã Mỹ Hiệp Sơn-huyện Hòn Đất	2020-2022	2492/QĐ-UBND, ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh;	25,000	18,000	8,000	8,000	8,000	8000	18,000	18,000	8,000							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2021					Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022			Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021											
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
Trong đó: NSTW														Trong đó: NSTW						
Trong đó:														Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				
														Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
E	NGÀNH/ LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG				1,417,000	1,417,000	99,000	99,000	99,000	99,000	1,032,476	1,032,476	285,000	0	0	186,000				
F	NGÀNH/ LĨNH VỰC CÔNG CỘNG				118,551	118,551	0	0	0	0	0	0	118,000	0	0	500	0	0		
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư				118,551	118,551	0	0	0	0	0	0	118,000	0	0	500				
1	Dự án ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá	2021-2025	36/NQ-HĐND, ngày 18/12/2020 của HĐND thành phố Rạch Giá	118,551	118,551							118,000			500				



Phụ lục III

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Năm 2021				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến KH năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định	TMDT							Kế hoạch		Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	
Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)								
Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ		Quy đổi ra tiền Việt								Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
				Tổng số	Trong đó:										Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
					Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ		1,121,627	256,073	158,445	-	865,554	668,926	196,628	215,289	215,289	215,289	215,289	314,300	314,300	99,011	99,011	
I	Ngành, Lĩnh vực Nông nghiệp		1,067,798	245,661	158,445	-	822,137	638,534	183,603	210,000	210,000	210,000	210,000	299,300	299,300	89,300	89,300	
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		1,067,798	245,661	158,445	-	822,137	638,534	183,603	210,000	210,000	210,000	210,000	299,300	299,300	89,300	89,300	
	Dự án nhóm B																	
(1)	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	số 1825/TTg-QHQT, 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; số 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn;	729,247	117,238	109,395		612,009	428,406	183,603	140,000	140,000	140,000	140,000	214,300	214,300	74,300	74,300	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Năm 2021				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến KH năm 2022		Ghi chú		
		Số quyết định	TMDT							Kế hoạch		Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)							
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên n tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)											
Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số				Trong đó:	Tổng số		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)										
(2)	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	2731/QĐ-UBND, ngày 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, ngày 15/5/2019; 462/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh;	338,551	128,423	49,050		210,128	210,128		70,000	70,000	70,000	70,000	85,000	85,000	15,000	15,000			
II	Ngành, Lĩnh vực Tài nguyên		53,829	10,412	-	-	43,417	30,392	13,025	5,289	5,289	5,289	5,289	15,000	15,000	9,711	9,711			
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		53,829	10,412	-	-	43,417	30,392	13,025	5,289	5,289	5,289	5,289	15,000	15,000	9,711	9,711			
Dự án nhóm C																				
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	số '1236/QĐ- BTNMT, 30/5/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường; 930/QĐ- TTg, 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	53,829	10,412			43,417	30,392	13,025	5,289	5,289	5,289	5,289	15,000	15,000	9,711	9,711			